SỞ GD&ĐT QUẢNG BÌNH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN TRÃI

MÃ ĐỀ
126

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II NĂM HỌC 2017 - 2018
MÔN ĐỊA LÍ 12
Thời gian 45 phút *(kể cả thời gian giao đề)*

ĐIỂM

HỌ VÀ TÊN HS:……LỚP:……

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (8,0 điểm)

Câu 1. Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, phần lớn vùng Tây Nguyên có mật độ dân số (năm 2007) ở mức
A. dưới 100 người/km^2.
B. từ 101 – 200 người/km^2.
C. từ 200 - 500 người/km^2.
D. trên 500 người/km^2.

Câu 2. Nhận định nào dưới đây **không đúng** với đặc điểm lao động nước ta?
A. Nguồn lao động dồi dào, tăng nhanh.
B. Đội ngũ công nhân kĩ thuật lành nghề còn thiếu nhiều.
C. Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên.
D. Lực lượng lao động có trình độ cao đông đảo.

Câu 3. Biểu hiện cho thấy trình độ đô thị hoá của nước ta còn thấp là
A. cả nước chỉ có 2 đô thị đặc biệt.
B. không có một đô thị nào có trên 10 triệu dân.
C. dân thành thị chiếm 26,9% dân số.
D. quá trình đô thị hoá không đều giữa các vùng.

Câu 4. Cho bảng số liệu sau: **Số dân và tốc độ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta qua các năm**

Năm	**Tổng số dân** *(nghìn người)*	**Tổng số dân thành thị** *(nghìn người)*	**Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên** *(%)*
2000	77635	18772	1,36
2005	82392	22332	1,31
2010	86947	26515	1,03
2015	91713	31131	0,94

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện được tổng số dân, số dân thành thị và tốc độ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta là
A. biểu đồ tròn.
B. biểu đồ đường.
C. biểu đồ kết hợp.
D. biểu đồ miền.

Câu 5. Phần lớn dân cư nước ta hiện sống ở nông thôn do
A. nông nghiệp hiện là ngành kinh tế phát triển nhất.
B. điều kiện sống ở nông thôn cao hơn thành thị.
C. quá trình đô thị hóa diễn ra chậm.
D. có sự di dân từ thành thị về nông thôn.

Câu 6. Vùng có số lượng đô thị nhiều nhất nước ta là
A. Đồng bằng sông Hồng.
B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
D. Bắc Trung Bộ.

Câu 7. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, các đô thị có quy mô dân số lớn nhất ở vùng Bắc Trung Bộ là
A. Thanh Hóa, Vinh.
B. Vinh, Hà Tĩnh.
C. Hà Tĩnh, Đồng Hới.
D. Huế, Vinh.

Câu 8. Hạn chế lớn nhất của nguồn lao động nước ta là
A. trình độ chuyên môn, kĩ thuật chưa cao.
B. thể lực chưa thật tốt.
C. trình độ ngoại ngữ yếu.
D. còn thiếu tác phong công nghiệp.

Câu 9. Từ năm 1990 đến nay, sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta có đặc điểm là
A. khu vực I giảm dần tỉ trọng nhưng vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
B. khu vực III luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP nhưng tăng không ổn định.
C. khu vực II tăng nhanh nhất nhưng tỉ trọng không cao.
D. khu vực I giảm dần tỉ trọng và có tỉ trọng thấp nhất.

Câu 10. Dựa vào bảng số liệu:

Cơ cấu GDP của nước ta phân theo thành phần kinh tế (theo giá thực tế)

(Đơn vị: %)

Thành phần	1995	2000	2005
Kinh tế Nhà nước	40,2	38,5	37,4
Kinh tế tập thể	10,1	8,6	7,2
Kinh tế cá thể	36,0	32,3	32,9
Kinh tế tư nhân	7,4	7,3	8,2
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6,3	13,3	14,3

Nhận định đúng nhất là
A. kinh tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo và vị trí ngày càng tăng.
B. khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng quan trọng.
C. kinh tế cá thể có vai trò quan trọng và vị trí ngày càng tăng.
D. kinh tế ngoài quốc doanh (tập thể, tư nhân, cá thể) có vai trò ngày càng quan trọng.

Câu 11. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, trung tâm kinh tế có quy mô lớn nhất ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2007 là
A. Đà Nẵng. B. Quy Nhơn. C. Khánh Hòa. D. Phan Thiết.

Câu 12. Sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ của khu vực II là
A. giảm tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, tăng tỉ trọng ngành công nghiệp khai thác.
B. tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, giảm tỉ trọng ngành công nghiệp khai thác.
C. tăng tỉ trọng các sản phẩm chất lượng trung bình, không có khả năng cạnh tranh.
D. tăng tỉ trọng ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí.

Câu 13. Đặc điểm cơ bản **không phải** của nền nông nghiệp hàng hóa ở nước ta hiện nay là
A. sản xuất chuyên môn hóa với quy mô lớn.
B. ngày càng sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp.
C. người sản xuất quan tâm đến yếu tố thị trường.
D. sử dụng nhiều sức người, năng suất lao động thấp.

Câu 14. Lương thực là mối quan tâm thường xuyên của Nhà nước ta vì
A. điều kiện tự nhiên của nước ta không phù hợp cho sản xuất lương thực.
B. nhằm đáp ứng nhu cầu của đời sống, sản xuất và xuất khẩu.
C. do thiếu lao động trong sản xuất lương thực.
D. do phần lớn diện tích nước ta là đồng bằng.

Câu 15. Trong những năm qua, sản lượng lương thực của nước ta tăng lên chủ yếu là do
A. tăng diện tích canh tác. B. tăng năng suất cây trồng.
C. đẩy mạnh khai hoang phục hóa. D. tăng số lượng lao động trong ngành trồng lúa.

Câu 16. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, hai vùng có diện tích trồng cây cà phê, cao su lớn nhất nước ta năm 2007 là
A. Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ.
C. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. D. Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 17. Rừng tự nhiên của nước ta được chia làm 3 loại là
A. rừng phòng hộ, rừng ngập mặn và rừng khoanh nuôi.
B. rừng phòng hộ, rừng sản xuất và rừng tái sinh.
C. rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.
D. rừng khoanh nuôi, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Câu 18. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2007	2014
Tổng sản lượng	4197,8	6333,2
- Khai thác	2123,3	2920,4
- Nuôi trồng	2074,5	3412,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Biểu đồ nào thể hiện thích hợp nhất về qui mô và cơ cấu sản lượng thủy sản phân theo ngành hoạt động của nước ta năm 2007 và năm 2014?

A. Biểu đồ cột. B. Biểu đồ đường. C. Biểu đồ tròn. D. Biểu đồ miền.

Câu 19. Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, vùng có độ che phủ rừng phần lớn dưới 10% năm 2007 là

A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Tây Nguyên.

C. Bắc Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 20. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, hai tỉnh có số lượng đàn trâu và bò lớn nhất nước ta là

A. Thanh Hóa, Sơn La. B. Cao Bằng, Quảng Bình.

C. Nghệ An, Thanh Hóa. D. Gia Lai, Đắc Lắc.

Câu 21. Cơ khí, luyện kim là chuyên môn hóa sản xuất của cụm công nghiệp

A. Đáp Cầu - Bắc Giang. B. Đông Anh – Thái Nguyên.

C. Hòa Bình- Sơn La. D. Nam Định – Ninh Bình – Thanh Hóa.

Câu 22. Theo cách phân loại hiện hành, cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta có

A. 2 nhóm với 28 ngành. B. 3 nhóm với 29 ngành.

C. 3 nhóm với 30 ngành. D. 5 nhóm với 31 ngành.

Câu 23. Công nghiệp năng lượng gồm các phân ngành

A. khai thác nguyên, nhiên liệu và công nghiệp điện lực.

B. khai thác nguyên, nhiên liệu và nhiệt điện.

C. khai thác than, dầu khí và nhiệt điện.

D. khai thác than, dầu khí và thủy điện.

Câu 24. Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG DẦU THÔ KHAI THÁC CỦA NƯỚC TA QUA MỘT SỐ NĂM

Năm	1986	2000	2005	2010	2013
Sản lượng (nghìn tấn)	40	16291	18519	15185	16705

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

A. Sản lượng khai thác dầu thô liên tục tăng trong giai đoạn từ năm 1986 đến 2013.

B. Sản lượng khai thác dầu thô liên tục giảm trong giai đoạn từ năm 1986 đến 2005, từ năm 2005 đến năm 2013 lại tăng.

C. Từ năm 2010 đến năm 2013, sản lượng khai thác dầu thô không biến động.

D. Sản lượng khai thác dầu thô tăng 417,6 lần từ năm 1986 đến năm 2013.

Câu 25. Quốc lộ 1 **không** đi qua vùng kinh tế nào ở nước ta?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Tây Nguyên.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 26. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, tuyến đường biển nội địa quan trọng nhất nước ta là

A. TP. Hồ Chí Minh - Cà Mau. B. Phan Rang - Sài Gòn.

C. Hải Phòng – TP. Hồ Chí Minh. D. Đà Nẵng - Quy Nhơn.

Câu 27. Tuyến đường bộ xuyên quốc gia có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội phía tây đất nước là

A. quốc lộ 26. B. quốc lộ 9. C. quốc lộ 14. D. đường Hồ Chí Minh.

Câu 28. Vườn quốc gia Pù Mát thuộc tỉnh (thành phố) nào?

A. Thanh Hóa. B. Nghệ An. C. Thừa Thiên – Huế. D. Đồng Nai.

Câu 29. Năm 2007, vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên 16 triệu đồng/năm là

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đông Nam Bộ.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 30. Loại hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị hàng xuất- nhập khẩu năm 2007 là
A. máy móc, thiết bị, phụ tùng. B. nguyên, nhiên liệu.
C. hàng tiêu dùng. D. nông, lâm sản.

Câu 31. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, trung tâm du lịch lớn nhất ở phía Bắc nước ta là
A. Hải Phòng. B. Hạ Long. C. Lạng Sơn. D. Hà Nội.
C. Nhiều loài động vật hoang dã, thủy hải sản. D. Có nhiều hệ sinh thái khác nhau.

Câu 32. Dựa vào bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2015

(Đơn vị: Triệu đô la Mỹ)

Năm	2010	2013	2014	2015
Xuất khẩu	72236,7	132032,9	150217,1	162016,7
Nhập khẩu	84838,6	132032,6	147849,1	165775,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2010 – 2015?
A. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm. B. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu tăng.
C. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng. D. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu giảm.

II. PHẦN TỰ LUẬN (2,0 điểm)

Vì sao công nghiệp năng lượng là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay?

-Hết-

Học sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay.

BÀI LÀM

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (8,0 điểm): *HS chọn đáp án đúng nhất và điền kết quả vào bảng sau*

Câu	***1***	***2***	***3***	***4***	***5***	***6***	***7***	***8***	***9***	***10***	***11***	***12***	***13***	***14***	***15***	***16***
Đáp án																
Câu	***17***	***18***	***19***	***20***	***21***	***22***	***23***	***24***	***25***	***26***	***27***	***28***	***29***	***30***	***31***	***32***
Đáp án																

II. PHẦN TỰ LUẬN (2,0 điểm)

……

……..……..

……

……..……..

……

……..……..

……

……..……..

……

……..……..

……

……..……..

……

……..……..

……

……..……..

……..……..

……..……..

……..……..

……..……..